

Ngày 27/4/2021

*Về việc “Tranh chấp ly hôn”*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Trần Thị Ngọc Ái**

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông **Ngô rô Be**

2. Ông **Nguyễn Ngọc Chúc**

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà **Trần Huỳnh Thiên Ân** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:*** Ông **Nguyễn Trần Đức Tuyên** – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 228/2020/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2021/QĐST-HNGĐ ngày 06/4/2021 giữa các đương sự:

***\* Nguyên đơn:*** Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 109, tổ 04, ấp L, xã Đ, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

***\* Bị đơn:*** Anh **Từ Văn H1**, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 109, tổ 04, ấp L, xã Đ, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị H trình bày:***  
Chị H và anh Từ Văn H1 chung sống với nhau vào ngày 30 tháng 4 năm 2004, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương, đến ngày 31/10/2005 mới đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND xã Đ, huyện H, tỉnh G. Trước khi chung sống vợ chồng có tìm hiểu nhau trước khoảng 01 năm mới tiến tới hôn nhân, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến khoảng năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H1 thường xuyên ăn nhậu không lo cho gia đình, vợ con, vợ chồng thường cự cãi nhau, ngoài ra anh H1 còn có người phụ nữ khác, chị H có khuyên nhiều lần nhưng anh H1 vẫn không thay đổi. Từ đó vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, có lối sống không phù hợp. Vợ chồng không sống với nhau từ năm 2018 cho đến nay.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung là:

1. Từ Thị Hồng Đ, sinh ngày 08/02/2005
2. Từ Thị Hồng T, sinh ngày 18/7/2006
3. Từ Văn H2, sinh ngày 05/6/2011. Hiện nay các cháu đang sống với chị H.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: không có.

***Tại phiên tòa chị H yêu cầu:***

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị H yêu cầu được ly hôn với anh H1.  
- *Về con chung:* Chị H yêu cầu được nuôi 03 người con, không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Đối với bị đơn anh Từ Văn H1, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh H1 vẫn không đến Tòa án để tham gia tố tụng và cũng không có bất cứ văn bản nào thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của H.

\* ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp phát biểu ý kiến:*** Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt mặc dù Tòa án đã tổng đạt các thủ tục tố tụng hợp lệ.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H, cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Từ Văn H1. Về quan hệ con chung: Tiếp tục giao 03 cháu Từ Thị Hồng Đ, Từ Thị Hồng T và Từ Văn H2 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh H1 không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh H1 có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc các con, không ai được cản trở. Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: chị H phải nộp 300.000 đồng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Từ Văn H1 với tư cách là bị đơn. Tại phiên tòa hôm nay anh H1 vắng mặt. Xét thấy anh H1 đã được Tòa án tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng anh H1 vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét mối quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh H1 là hôn nhân hợp pháp, vì anh chị chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện H, tỉnh G, giấy chứng nhận kết hôn số 208/2005 ngày 31/10/2005 theo đúng quy định của pháp luật. Phù hợp với Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 được sửa đổi bổ sung năm 2010.

[3] Xét yêu cầu xin được ly hôn của chị H cho thấy vợ chồng anh chị chung sống với nhau đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, chị H cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H1 thường ăn nhậu, không lo cho gia đình, vợ con dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, ngoài ra anh H1 còn có người phụ nữ khác, chị H có khuyên và cho anh H1 cơ hội nhiều lần nhưng anh H1 vẫn không thay đổi, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn lại được.

Sau khi thụ lý vụ án, tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ, nhưng anh H1 không đến Tòa án để tham gia tố tụng, vắng mặt không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh H1 và anh H1 cũng không có bất cứ văn bản nào thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị H. Tại phiên tòa chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn. Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “ *Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau....*”. Xét thấy thực tế giữa chị H và anh H1 không có tiếng nói chung trong cuộc sống, không ai quan tâm đến ai, vợ chồng không sống chung với nhau từ năm 2018 cho đến nay, không ai có ý muốn hàn gắn cuộc sống vợ chồng, xét thấy cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin được ly hôn của chị H.

[4] Về quan hệ con chung: chị H xác nhận chị và anh H1 có 03 người con chung là:

- Từ Thị Hồng Đ, sinh ngày 08/02/2005

- Từ Thị Hồng T, sinh ngày 18/7/2006
- Từ Văn H2, sinh ngày 05/6/2011 hiện đang sống với chị H.

Tại phiên tòa chị H yêu cầu được nuôi 03 người con, không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 *“vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con, trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*. Xét yêu cầu của chị Hồng xin được nuôi cháu Đ, cháu T và cháu H2 là có cơ sở chấp nhận và phù hợp với đạo đức xã hội, bởi lẽ chị H cho rằng công việc của chị ổn định và theo nguyện vọng của cháu Đ, cháu T và cháu H2 là xin được sống với chị H, mặt khác anh H1 không có ý kiến gì về việc chị H xin được nuôi 03 cháu. Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin được nuôi cháu Đ, cháu T và cháu H2 không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con của chị H.

Tiếp tục giao 03 cháu:

- Từ Thị Hồng Đ, sinh ngày 08/02/2005
- Từ Thị Hồng T, sinh ngày 18/7/2006
- Từ Văn H2, sinh ngày 05/6/2011 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh H1 không phải cấp dưỡng nuôi con. Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là hoàn toàn phù hợp, có cơ sở chấp nhận theo đúng quy định của pháp luật.

[7] Về án phí HNST: Buộc chị H phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

- Căn cứ vào các Điều 28, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ các Điều 51, khoản 1 Điều 56, 57, 81, 82, 83, 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị H. Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Từ Văn H1.

**2. Về quan hệ con chung:** Chấp nhận yêu cầu xin được nuôi con của chị Nguyễn Thị H. Tiếp tục giao 03 cháu:

- Từ Thị Hồng Đ, sinh ngày 08/02/2005
- Từ Thị Hồng T, sinh ngày 18/7/2006
- Từ Văn H2, sinh ngày 05/6/201 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh Từ Văn H1 không phải cấp dưỡng nuôi con. Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

**3. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:** Buộc chị Nguyễn Thị H phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0008067 ngày 03/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Tân Hiệp;
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Thị Ngọc Ái**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

